**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên phí, lệ phí** | **Mức thu** |
| **I** | **Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán** |  |
| 1 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán |  |
| a | Cấp mới: |  |
| - Môi giới chứng khoán | 20 triệu đồng/giấy phép |
| - Tự doanh chứng khoán | 60 triệu đồng/giấy phép |
| - Bảo lãnh phát hành chứng khoán | 100 triệu đồng/giấy phép |
| - Tư vấn đầu tư chứng khoán | 20 triệu đồng/giấy phép |
| b | - Cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép- Cấp giấy phép thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 2 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán |  |
| a | Cấp mới | 30 triệu đồng/giấy phép |
| b | - Cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép- Cấp giấy phép thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 3 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán |  |
| a | Cấp mới | 30 triệu đồng/giấy phép |
| b | - Cấp lại, điều chỉnh giấy phép- Cấp giấy phép thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty đầu tư chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 4 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán |  |
| a | Cấp mới | 20 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| b | Cấp lại, điều chỉnh | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 5 | Lệ phí cấp Quyết định thành lập và hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước; cấp giấy chứng nhận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức kinh doanh chứng khoán (gồm: công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) |  |
| a | Cấp mới | 10 triệu đồng/giấy |
| b | Cấp lại, điều chỉnh | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 6 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam |  |
| a | Cấp mới | 20 triệu đồng/giấy phép |
| b | Cấp lại, điều chỉnh | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 7 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh hoặc gia hạn Quyết định thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 8 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 9 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Quyết định thành lập phòng giao dịch công ty chứng khoán | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 10 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ | 05 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 11 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán | 06 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 12 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu (để hoán đổi); cấp giấy chứng nhận chào bán chứng quyền lần đầu và bổ sung; cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài (trường hợp đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài) |  |
| a | Dưới 50 tỷ đồng | 10 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| b | Từ 50 tỷ đồng đến dưới 150 tỷ đồng | 20 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| c | Từ 150 tỷ đồng đến dưới 250 tỷ đồng | 35 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| d | Từ 250 tỷ đồng trở lên | 50 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 13 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh |  |
| a | Cấp mới | 10 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| b | Điều chỉnh | 02 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 14 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán/chứng khoán phái sinh | 02 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 15 | Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 01 triệu đồng/lần cấp |
| **II** | **Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán** |  |
| 1 | Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; phí quản lý quỹ mở |  |
| a | Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch | 830.000 đồng |
| b | Phí quản lý quỹ mở | 10 triệu đồng/năm/quỹ |
| 2 | Phí giám sát hoạt động chứng khoán |  |
| a | Đối với Sở GDCK | - Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm: 0,0081% giá trị giao dịch.- Đối với trái phiếu doanh nghiệp: 0,00315% giá trị giao dịch.- Đối với công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công:+ Giao dịch thông thường, giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn trên 14 ngày: 0,00245% giá trị giao dịch.+ Giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn đến 14 ngày: 0,00028% giá trị giao dịch.- Đối với chứng khoán phái sinh: 10% doanh thu giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh.Giá trị giao dịch được xác định căn cứ trên số liệu công bố trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK và giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK do VSDC chuyển sang cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính. Đối với giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) trái phiếu Chính phủ, giá trị giao dịch chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch mua, không tính đối với giao dịch bán lại. |
| b | Đối với VSDC | - 10% doanh thu giá dịch vụ: lưu ký, chuyển khoản, thực hiện quyền và chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK, trong đó, doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK là khoản thu còn lại của VSDC sau khi VSDC đã chuyển doanh thu giá dịch vụ này cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính.- Đối với chứng khoán phái sinh: 10% doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế/giá dịch vụ bù trừ và giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ. |
| c | Đối với ngân hàng thanh toán | - Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm: 0,001% giá trị bù trừ, thanh toán ròng/ngày thanh toán, tối đa 1.000.000 đồng/ngày.- Đối với trái phiếu doanh nghiệp: 0,0001% giá trị bù trừ, thanh toán ròng/ngày thanh toán, tối đa 100.000 đồng/ngày. |